

Số: /TTr-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2022

Bản gửi Bộ Tư pháp
phục vụ thẩm định

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2022 của Chính phủ, theo đó, giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 190/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022 thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Nghị định với đại diện của các Bộ, ngành có liên quan và đã xây dựng các dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, đến nay dự thảo Nghị định đã hoàn thành, Bộ Tài nguyên và Môi trường và xin kính trình Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Luật Tài nguyên nước được Quốc hội khóa XIII thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Để hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 201). Sau hơn tám năm tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 201, đã đạt được một số kết quả trong công tác quản lý tài nguyên nước, đặc biệt trong đó đã nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân được nâng cao; công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả, thể hiện trên các mặt chủ yếu như sau:

- Về điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước: đã ban hành được danh mục lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông nội tỉnh; danh mục nguồn nước liên tỉnh, danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt); 06 địa phương ban hành danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông suối theo thẩm quyền; Bộ đã công bố dòng chảy tối thiểu hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của 639 hồ chứa, đập dâng của 582 công trình thủy lợi, thủy điện; 43/63 tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ (trong đó có 19 tỉnh đang triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước); 35/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh với gần 8.000 hồ, ao, đầm phá; việc tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia cũng đang tiến hành theo Quyết định phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 và một số kết quả khác trong hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đang thực hiện ở Trung ương và địa phương.

- Về bảo vệ tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra đã tổ chức thực hiện được các nội dung về thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước; bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm; bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy và xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định; ban hành các quy định trong sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường công tác quản lý các hoạt động khai thác, sử dụng nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra trong đó đã trình ban hành phê duyệt 11 quyết định Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông.

- Tài chính về tài nguyên nước: đã ban hành quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Quá trình thực hiện cho thấy quy định đã đi vào cuộc sống, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và làm thay đổi nhận thức đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng sử dụng tiết kiệm hơn. Tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt được 774 công trình tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền trên **11.476** tỷ đồng và đã thu được cho ngân sách Nhà nước **4.373** tỷ đồng. Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước khoảng **1.500** tỷ và còn tiếp tục tăng do có thêm công trình khai thác tài nguyên nước đi vào hoạt động.

- Công tác cấp phép về tài nguyên nước được tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Hiện nay, đã có khoảng hơn **25.000** công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua biện pháp, công cụ cấp phép. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp **1.613** giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân (*60 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 927 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; 52 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 169 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và 405 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước*). Qua công tác thẩm định các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên nước, tính từ năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thu gần 16 tỷ đồng nộp về ngân sách nhà nước. **Ở địa phương:** theo số liệu báo cáo tại **54** tỉnh, thành phố đã cấp **23.794** Giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân (*577 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 1.890 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; 1.968 giấy phép thăm dò nước*

dưới đất; 9.439 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và 9.920 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước).

- Đồng thời, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã đẩy mạnh triển khai công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất; xử lý các vi phạm của các cơ sở có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép và không chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên nước có liên quan theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

Kể từ khi Nghị định 201 được ban hành, các công tác thực thi được triển khai, phát huy hiệu lực, hiệu quả, tuy nhiên việc bố trí các nguồn lực thực hiện còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, ngoài ra trong quá trình triển khai thực tế cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế nhất là ở các địa phương cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với thực tế, nâng cao hơn nữa hiệu quả hiệu lực, tháo gỡ khó khăn cho các Bộ, ngành, địa phương và nhất là các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định, cụ thể như sau:

1. Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo và thời gian thẩm định hồ sơ

- Điều 44 Luật Tài nguyên nước đã quy định các trường hợp phải cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó bao gồm cả các công trình thủy lợi khai thác nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong số các công trình thuộc diện phải cấp phép đa số là các công trình thủy lợi (gồm 6695 công trình hồ chứa có dung tích từ 50 nghìn m³ trở lên, hơn 19.000 đập dâng, cống, trạm bơm và hàng nghìn loại hình công trình khai thác khác) đã vận hành trước ngày Luật Tài nguyên nước năm 2012 có hiệu lực thi hành. Chủ yếu các công trình thủy lợi này đã được xây dựng và vận hành từ rất lâu, hồ sơ tài liệu thiết kế của nhiều công trình bị thất lạc, do đó, không có tài liệu làm căn cứ để lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, dẫn tới tình trạng phần lớn các công trình thủy lợi này chưa được quản lý và cấp giấy phép theo quy định.

Vì vậy, để đơn giản hóa, giảm tải thủ tục hành chính cho đơn vị tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện cấp phép, đặc biệt là đối với các công trình thủy lợi đã vận hành trước khi có hiệu lực của Luật tài nguyên nước 2012, ***cần thiết bổ sung quy định về giảm thủ tục hành chính theo hướng chuyển một số đối tượng thuộc trường hợp phải có giấy phép thành đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình khai thác sử dụng nước mặt*** (đặc biệt là các công trình khai thác nước cho mục đích nông nghiệp, hồ chứa thủy lợi và khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản trên đất liền). Việc bổ sung quy định đăng ký đối với các công trình thủy lợi sẽ tạo điều kiện rất lớn cho tổ chức, cá nhân trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, thay vì phải lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước (các công trình này trước đó thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định) trên cơ sở hồ sơ thiết kế tính toán công trình và các thành phần hồ sơ khác thì việc thực hiện thủ tục đăng ký sẽ giảm thiểu nhiều nội dung, công việc và thời gian của tổ chức, cá nhân khi thực hiện. Ngoài ra, việc đăng ký này được giao thẩm quyền cho địa phương

đề thuận tiện trong công tác quản lý và phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho địa phương đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện. Ngoài ra, để có cơ sở áp dụng thực thi, ngoài bổ sung quy định về đăng ký và phân cấp thẩm quyền đăng ký thì cần thiết bổ sung các quy định về mẫu đăng ký, mẫu báo cáo đối với các công trình thủy lợi nêu trên theo hướng đơn giản hóa về nội dung, yêu cầu đảm bảo phù hợp với năng lực cán bộ công tác của các công trình thủy lợi cũ đã vận hành.

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP của về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021-2025, theo đó Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và trình Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, tập trung chủ yếu vào thủ tục hành chính (TTHC), Bộ đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 153/178 TTHC, chiếm 85% số lượng TTHC lĩnh vực TN&MT, trong đó lĩnh vực tài nguyên nước cắt giảm, đơn giản hóa 27/32 TTHC (chiếm 84,3%), vì vậy để phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần thiết sửa đổi các quy định về quy trình, thủ tục, thời gian thẩm định đối với công tác cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước. Dự kiến để phù hợp với Nghị quyết Chính phủ nêu trên thì dự thảo Nghị định sẽ giảm số ngày thẩm định hồ sơ từ **45** ngày xuống còn **35** ngày đối với thủ tục cấp mới giấy phép và **40** ngày xuống còn **30** ngày đối với thủ tục điều chỉnh, gia hạn và **20** ngày giảm xuống còn **15** ngày đối với thủ tục cấp lại giấy phép. Ngoài việc giảm số ngày thẩm định hồ sơ thì giảm số lượng bộ hồ sơ nộp cho cơ quan tiếp nhận từ **02** bộ hồ sơ còn **01** bộ hồ sơ.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng ban hành kèm theo các mẫu biểu trước đây đã được ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước để đảm bảo tính thống nhất. Đồng thời, các mẫu đề án, báo cáo trong hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước cũng được quy định theo hướng đơn giản, đặc biệt là đối với các công trình khai thác nước để cấp cho nông nghiệp và các công trình khai thác nước với quy mô nhỏ để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân.

2. Một số nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể, khó khăn trong việc triển khai

- Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định đã phát sinh một số vấn đề về cấp phép khai thác nước mặt tại công trình hồ chứa, sử dụng mặt nước hồ chứa, trả lại giấy phép,... nhưng chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 201 như: chưa có quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ trả lại giấy phép và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan trước khi trả giấy phép đã gây lúng túng cho các địa phương, không có sự thống nhất về thực hiện thủ tục trên phạm vi cả nước. Nghị định chưa quy định cụ thể các đối tượng phải xin phép khai thác, sử dụng nước từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, kênh dẫn nước của các hệ thống công trình thủy lợi và các trường hợp khai thác sử dụng nước cho các mục

đích kinh doanh, dịch vụ sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt).

- Tại Điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Tài nguyên nước đã quy định trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép, trong đó có khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, Nghị định số 201 không quy định cụ thể các trường hợp áp dụng nên gây khó khăn trong quá trình triển khai áp dụng trên thực tế, vì vậy cần phải cụ thể hóa các trường hợp này, đồng thời bổ sung thêm các quy định đối với một số trường hợp khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt trong tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác để phù hợp với tình hình thực tiễn. Ngoài ra, Nghị định số 201 cũng chưa quy định cụ thể các trường hợp thay đổi, điều chỉnh quy mô công trình cho phù hợp với thẩm quyền cấp phép của Bộ và địa phương nên khó khăn trong quá trình triển khai thực tế.

- Hiện nay, tại một số các đơn vị cấp nước sinh hoạt có quy mô lớn đã thực hiện việc quan trắc, giám sát tự động một số chỉ tiêu chất lượng nước chính (chất lượng nước thô). Qua tổng hợp số liệu thực tế tại một số công trình cấp nước sinh hoạt thuộc thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ, Phú Thọ, Hải Phòng, Đà Nẵng..., các đơn vị quản lý đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tại các tỉnh này cũng đã lắp đặt thiết bị quan trắc giám sát tự động một số thông số chất lượng mặt như nhiệt độ, pH, độ đục, NO_3 , DO hoặc COD và tại một số vùng bị ảnh hưởng triều thì quan trắc thêm thông số độ mặn. Tuy nhiên, do chưa có quy định việc quan trắc giám sát tự động chất lượng nguồn nước thô, nên thực tế cũng nhiều công trình cấp nước sinh hoạt chưa thực hiện công việc này, ngoài ra nhiều đơn vị cấp nước cho sinh hoạt chưa chú trọng trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước cấp, chưa có sự giám sát chặt chẽ kịp thời để kiểm soát, cảnh báo sớm chất lượng nguồn nước khai thác, việc tổ chức theo dõi, giám sát các nguồn thải trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt cũng rất lỏng lẻo, không kịp thời dẫn tới xảy ra các sự cố ô nhiễm nguồn nước khai thác và không kịp thời ứng phó, khắc phục, dẫn đến chất lượng nguồn nước cấp cho người dân chưa đảm bảo. ***Chính vì vậy, để nâng cao việc kiểm soát, cảnh báo, phát hiện sớm bất thường chất lượng nguồn nước khai thác, cần thiết nghiên cứu, bổ sung các yêu cầu bảo đảm về quan trắc, giám sát tự động chất lượng nguồn nước khai thác đối với các công trình, nhà máy cấp nước cho sinh hoạt, nhất là các công trình có phạm vi cấp nước rộng.***

- Một số hoạt động sử dụng nước dưới đất phát sinh trong thực tế nhưng chưa được quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật tài nguyên nước gây khó khăn trong công tác quản lý như: Hoạt động tái sử dụng tuần hoàn nước dưới đất tự chảy trong các moong khai thác khoáng sản (khai thác titan tại tỉnh Bình Thuận), hoạt động bơm tháo khô lượng nước thấm rỉ vào các moong khai thác khoáng sản lộ thiên (khai thác quặng sắt ở Thái Nguyên).

- Chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp khoan thay thế giếng khai thác bị suy thoái, hỏng hoặc bị giải tỏa của công trình khai thác, sử dụng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp công trình khai thác, sử dụng đã được cấp giấy phép nhưng có nhu cầu thăm dò, khoan bổ sung giếng khai thác để nâng công suất của công trình.

- Việc trình tự khoanh định các khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất và tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất trước được quy định tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đối tượng phải đăng ký là các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất không thuộc trường hợp phải xin phép mà nằm trong các khu vực phải đăng ký. Việc tổ chức khoanh định, công bố danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP của Chính phủ, đối tượng phải thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất là các công trình thuộc quy mô phải có giấy phép nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Về bản chất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất là những nơi nguồn nước dưới đất đang bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, do vậy chúng có phạm vi khoanh định theo không gian là trùng nhau. Hiện nay các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải thực hiện 2 nhiệm vụ là khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP) và khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (theo quy định của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT). Vì vậy để giải quyết bất cập nêu trên, giảm chi phí, dự thảo Nghị định lần này quy định đồng nhất phạm vi khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất chính là vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, và chuyển các nội dung quy định về trình tự, thủ tục đăng ký nước dưới đất từ Thông tư lên Nghị định.

3. Vướng mắc từ thực tiễn triển khai thi hành Nghị định

Qua thực tiễn hơn tám năm triển khai thi hành Nghị định với rất nhiều văn bản của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp cho thấy một số quy định của Nghị định số 201 đã có nhiều nội dung không còn phù hợp với thực tiễn hoặc có những vướng mắc và đề nghị cần phải có quy định, tháo gỡ như:

- Chưa có quy định cụ thể về cấp phép khai thác nước mặt đối với các công trình khai thác, sử dụng nước trực tiếp từ tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi để cấp cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông dẫn đến vướng mắc trong quá trình quản lý, cấp phép và thanh tra kiểm tra ở địa phương.

- Nghị định số 201 đã quy định các trường hợp phải tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tuy nhiên thực tế triển khai nhiều địa phương, doanh nghiệp không xác định rõ thuộc trường hợp nào, do đó thực hiện chưa thống nhất (cụ thể: theo quy định các trường hợp phải lấy ý kiến là công trình khai thác sử dụng

nước mặt với lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ thì thực tế triển khai đã có nhiều công trình là hồ chứa, thủy điện cũng áp dụng theo quy định trên, trong khi theo quy định phải áp dụng quy định về hồ, đập có dung tích từ 500 triệu m^3 trở lên). Ngoài ra, qua thực tế triển khai thi hành cho thấy việc lấy ý kiến cộng đồng cần phải áp dụng cho tất cả các công trình hồ đập thuộc quy mô phải cấp phép vì hầu hết các công trình hồ, đập xây dựng trên sông suối đều gây ra tác động và ảnh hưởng tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước thượng và hạ du, thậm chí có nhiều trường hợp công trình hồ đập có quy mô nhỏ (dung tích nhỏ hơn 500 triệu m^3) nhưng gây ra những tác động lớn hơn các hồ chứa có quy mô lớn hơn, ngoài ra nhiều địa phương có ý kiến yêu cầu làm rõ thành phần đối tượng lấy ý kiến cộng đồng trong đó có lấy ý kiến cơ quan thuộc lĩnh vực quốc phòng, quân sự, an ninh đối với các dự án thuộc vùng vành đai biên giới. Chính vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh một số nội dung về lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong khai thác sử dụng nước.

- Về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, Nghị định số 201 đã quy định cụ thể điều kiện của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước là tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa công trình khai thác vào hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế có rất nhiều chủ giấy phép thực hiện quy định này không đúng thời điểm, công trình đã được cấp giấy phép, nhưng chưa được hoàn thành công tác xây dựng cơ bản thì chủ giấy phép đã thực hiện chuyển nhượng dự án từ trước đó (theo pháp luật về dự án đầu tư) và tính đến khi thực hiện hồ sơ cấp lại thì qua kiểm tra hồ sơ thì phát hiện việc chuyển nhượng công trình đã được thực hiện trước đó rất lâu và không đảm bảo đúng quy định về thời điểm chuyển nhượng. Vì vậy để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân (chủ giấy phép), cần thiết sửa đổi quy định về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước đảm bảo phù hợp với thực tiễn.

- Luật Tài nguyên nước năm 1998 đã quy định mọi tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước đều phải có giấy phép (trừ trường hợp không phải không phải cấp phép quy định tại Điều 24), không phân biệt tổ chức hay cá nhân, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước, cơ quan nhà nước... quy định này được tiếp tục làm rõ tại Điều 44 Luật Tài nguyên nước năm 2012 cũng như các nghị định, thông tư hướng dẫn. Luật xử lý vi phạm hành chính cũng đã quy định khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép là hành vi vi phạm hành chính và Bộ Luật hình sự đã coi hành vi vi phạm quy định về thăm dò, khai thác sử dụng nước không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép mà thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng trở lên coi là tội phạm hình sự (Điều 227). Tuy nhiên, hiện nay, có rất nhiều công trình đang hoạt động khai thác nước nhưng chưa có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhưng Nghị định chưa quy định trường hợp chưa xử lý vi phạm thì có xem xét cấp giấy phép hay không. Vì vậy, cần thiết phải có quy định hướng dẫn việc xem xét cấp phép đối với các công trình đang trong thời gian xem xét xử lý vi phạm hành chính.

4. Cập nhật các văn bản pháp luật, các quy định của pháp luật

khác có liên quan

Từ khi Nghị định số 201 có hiệu lực đến nay đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung do đó, một số quy định của Nghị định hiện không còn phù hợp như:

- Điều 19, Điều 20 quy định về căn cứ, điều kiện cấp phép, trong đó có căn cứ cấp phép là quy hoạch tài nguyên nước, điều kiện cấp phép là việc khai thác nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về quy hoạch hiện tên của các quy hoạch đã thay đổi là quy hoạch tài nguyên nước quốc gia và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra). Đối với cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất thì việc cấp phép còn phải căn cứ vào các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất. Ngày 26/12/2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2018/NĐ-CP quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Ngoài việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, công trình khai thác còn phải phù hợp với quy hoạch chuyên ngành (công trình cấp nước đô thị, nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp nước đô thị, cấp nước vùng; công trình thủy điện phải phù hợp với quy hoạch của ngành điện). Do vậy Nghị định cần sửa đổi Điều 19, Điều 20 cho phù hợp đề cập nhật, đồng bộ với các chính sách đã được thay đổi;

- Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được tích hợp thành một nội dung của giấy phép môi trường, do vậy việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của Nghị định không còn phù hợp, cần sửa đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Cần bổ sung một số quy định để xử lý các tồn đọng tại một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan, cụ thể:

a) Về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018

Quy định về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được quy định cụ thể tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP và Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 về quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó quy định kinh nghiệm công tác của cán bộ phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo là đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 (ba) đề án, báo cáo. Tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân (đặc biệt là 105 Công ty TNHH MTV công trình thủy lợi địa phương các tỉnh, thành phố) có các cán bộ đủ năng lực kinh nghiệm trong công tác tham gia lập đề án, báo cáo thì cần thiết bổ sung quy định về năng lực kinh nghiệm của cán bộ có ít nhất 3 năm kinh nghiệm ngoài quy định đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 (ba) đề

án, báo cáo. Vì quá trình thực tế thẩm định các hồ sơ năng lực cho thấy cần thiết tạo điều kiện đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các đơn vị quản lý vận hành các công trình thủy lợi, các cán bộ của các Công ty đều có kinh nghiệm công tác ít nhất từ 3 năm và đều có kinh nghiệm nhất định trong công tác quản lý vận hành công trình, các cán bộ đều này nắm được cụ thể việc khai thác sử dụng nước thực tế tại công trình, chính vì vậy các cán bộ này hoàn toàn có thể lập được đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước. ***Do đó, việc sửa đổi bổ sung quy định về năng lực kinh nghiệm cho cán bộ kỹ thuật là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay tại các đơn vị quản lý vận hành công trình.***

b) Về phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021

Nghị định số 41/2021/NĐ-CP quy định: đối với các công trình chưa vận hành nhưng đã phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP mà điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do có sự thay đổi về thời điểm bắt đầu vận hành so với thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền, thì thực hiện thủ tục điều chỉnh theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sau khi công trình đi vào vận hành và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP thì không có quy định trường hợp điều chỉnh công trình có thay đổi ngày dự kiến vận hành và cũng không có quy định trình tự thủ tục thực hiện điều chỉnh đối với trường hợp này.

Thống kê đến tháng 6/2022 có 47 công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP nhưng chưa đi vào vận hành (do không đảm bảo tiến độ xây dựng công trình và nhiều nguyên nhân khác quan). Trong đó có 26 công trình đang quá ngày dự kiến đi vào vận hành trong Quyết định tiền cấp quyền. Trong khi đó, không có quy định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu sau khi công trình đi vào vận hành và có Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Trong bối cảnh tiến độ các dự án bị chậm, nguồn vốn của các công ty bị ảnh hưởng lớn sau đại dịch Covid, công trình chưa vận hành, chưa thu lợi từ việc sản xuất kinh doanh, việc nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của Cục thuế địa phương là khó khăn, đồng nghĩa với việc Công ty sẽ phải nộp tiền phạt nộp chậm theo quy định. Nếu chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, mức phạt sẽ là 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp (ví dụ: số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước công ty phải đóng 500 triệu/năm thì mức phạt nếu nộp chậm là 150.000/ngày ~ 55 triệu/năm). Như vậy, số tiền phạt chậm nộp là rất lớn nếu số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được phê duyệt lớn..

Vì vậy, cần thiết phải bổ sung thêm quy định việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sau khi công trình đi vào vận hành. Đối với trường hợp công trình đã được phê duyệt trước đó theo Nghị định số 82/2017/NĐ mà chưa đi vào vận hành thì sau khi công trình đi vào vận hành thì thực hiện điều chỉnh.

Như vậy, qua công tác tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 201 có thể thấy rằng vấn đề đơn giản hoá thủ tục hành chính, đơn giản hóa các yêu cầu về biểu mẫu, nội dung báo cáo (nhất là đối với các công trình thủy lợi); giảm thiểu thời gian thẩm định hồ sơ; giảm thiểu các yêu cầu về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018,...tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trong đó có việc giảm thiểu thủ tục hành chính trong việc tổ chức lập, cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước là quan điểm cốt lõi của việc sửa Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất với pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kế thừa, giữ lại những quy định còn phù hợp, khắc phục những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn với các quy định pháp luật khác có liên quan và những vấn đề vướng mắc phát sinh, tồn tại trong thực tiễn khi áp dụng các quy định của Nghị định số 201.

3. Đơn giản hoá thủ tục hành chính; giảm các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo, số lượng hồ sơ, rút ngắn thời gian thẩm định và linh hoạt phương thức nộp hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, bảo đảm không làm ảnh hưởng tới tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước do điều chỉnh các quy định.

4. Quy định cụ thể các trường hợp mà Nghị định 201 chưa hướng dẫn hoặc còn tồn tại, vướng mắc đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện, khả thi, thuận lợi cho các ngành, các cấp, các cơ quan, các lực lượng và đặc biệt là các tổ chức cá nhân khai thác sử dụng nước trong thực thi quy định pháp luật về tài nguyên nước, đồng thời nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 201 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 2602/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021 phê duyệt Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, Bộ đã thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 201 tại Quyết định số 190/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022 với đại diện của các Bộ: Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các địa phương tiến hành đánh giá tám năm thực hiện Nghị định số 201 để xác định những nội dung còn bất cập, khó thực hiện trong thực tế; những vấn đề phát sinh trong quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật liên quan để xác định nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trên cơ sở đó, Bộ đã tổ chức xây dựng dự thảo. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã họp để thảo luận, góp ý để chỉnh lý, hoàn thiện sau mỗi phiên họp.

3. Ngày 18/4/2022, dự thảo (lần 2) của Nghị định sửa đổi đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định (Công văn số 1965/BTNMT-TNN). Dự thảo (lần 2) của Nghị định cũng được Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Công văn số 1963/BTNMT-TNN ngày 18/4/2022).

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành dự thảo (lần 3) Nghị định.

4. Ngày tháng.... năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số/BTNMT-TNN gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định (lần 3) để hoàn thiện, trình Chính phủ.

5. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định (lần 4), trình Chính phủ xem xét ban hành.

IV. KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Theo Quyết định số 2602/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt chương trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhà nước năm 2022 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ đã đăng ký xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. Tuy nhiên, qua rà soát các nội dung sửa đổi, bổ sung và tiếp thu các ý kiến của các Bộ ngành, địa phương cho thấy số điều sửa đổi vượt quá 70% số điều của Nghị định số 201, đồng thời trong quá trình soạn thảo cũng đã cập nhật và sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Thông tư 27/2014/TT-BTNMT lên dự thảo Nghị định; sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (01 khoản vào Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP; sửa đổi Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP). Vì vậy, Bộ kiến nghị trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) để thay thế Nghị định số 201.

Dự thảo Nghị định bao gồm 05 chương, **51 điều**, trong đó: giữ nguyên **17 điều**; sửa đổi, bổ sung **29 điều**; bổ sung mới **05 điều** và bãi bỏ **03 điều (Điều 33, Điều 40 và Điều 49)** so với Nghị định số 201, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 về: lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; điều tra cơ bản tài nguyên nước; cấp phép, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Nội dung của Nghị định

Dự thảo Nghị định được kết cấu gồm 05 chương, 51 điều, cụ thể như sau:

a) Chương I Quy định chung (gồm 5 điều, từ Điều 1 đến Điều 5)

Chương này quy định những nội dung về phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước (Điều 2); Công khai thông tin (Điều 3); Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước (Điều 4); Tổ chức lưu vực sông (Điều 5). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh, bổ sung quy định phạm vi điều chỉnh về đăng ký.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 về lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sửa đổi các trường hợp khai thác, sử dụng nước phải tổ chức lấy ý kiến gồm dự án xây dựng hồ, đập trên sông, suối thuộc trường hợp phải cấp phép, công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất) và sửa đổi quy định về nội dung thông tin cung cấp và bổ sung thêm cơ quan tổ chức lấy ý kiến để đảm bảo phù hợp thực tế.

b) Chương II Điều tra cơ bản tài nguyên nước (gồm 7 điều, từ Điều 6 đến Điều 12)

Chương này quy định những nội dung về trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước (Điều 6); Kiểm kê tài nguyên nước (Điều 7); Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước (Điều 8); Quan trắc tài nguyên nước (Điều 9); Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra (Điều 10); Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước (Điều 11); Báo cáo sử dụng tài nguyên nước (Điều 12).

c) Chương III Bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (gồm 26 điều, từ Điều 13 đến Điều 43)

Chương này quy định những nội dung về: Trồng bù diện tích rừng bị mất và đóng góp kinh phí cho bảo vệ, phát triển rừng (Điều 13); Thăm dò nước dưới đất (Điều 14); Giấy phép tài nguyên nước (Điều 15); Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký,

không phải xin phép (Điều 16); Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, phải xin phép (Điều 17); Nguyên tắc cấp phép (Điều 18); Căn cứ cấp phép (Điều 19); Điều kiện cấp phép (Điều 20); Thời hạn của giấy phép (Điều 21); Gia hạn giấy phép (Điều 22); Điều chỉnh giấy phép (Điều 23); Đình chỉ hiệu lực của giấy phép (Điều 24); Thu hồi giấy phép (Điều 25); Trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép (Điều 26); Cấp lại giấy phép (Điều 27); Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước (Điều 28); Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (Điều 29); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất (Điều 30); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất (Điều 31); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (Điều 32); Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước (Điều 33); Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước (Điều 34); Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 35); Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 36); Trình tự, thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước (Điều 37); Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển (Điều 38); Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất (Điều 39); Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước (Điều 40); Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước (Điều 41); Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 42).

Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung Điều 16 về các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17 trong đó bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp phải đăng ký, phải cấp phép.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 về Điều kiện cấp phép đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước, trong đó bổ sung quy định tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nước mặt cho mục đích sinh hoạt phải lắp đặt thiết bị giám sát tự động chất lượng nguồn nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 về thời hạn của giấy phép, sửa đổi bổ sung quy định về thời hạn giấy phép của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hạn và nộp sau ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hạn.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 về điều chỉnh giấy phép đối với một số trường hợp, gồm điều chỉnh thăm dò nước dưới đất; điều chỉnh giấy phép trong các trường hợp bổ sung giếng, điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các giếng, thay đổi số lượng giếng.

- Sửa đổi bổ sung Điều 24 về Đình chỉ hiệu lực của giấy phép trong trường hợp khai thác nước gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước, vận hành hồ chứa, đập dâng

gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 về trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép, quy định giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại cho cơ quan cấp giấy phép sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mới.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 27 về cấp lại giấy phép, trong đó bổ sung quy định thời hạn chủ giấy phép phải thực hiện thủ tục cấp lại do thay đổi tên chủ giấy phép.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 về thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước. Đối với thẩm quyền của Bộ TNMT bổ sung thêm trường hợp hồ chứa với dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ trở lên; Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 về cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép, quy định Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp địa phương đã tổ chức Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30 về Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, bổ sung quy định các mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 31 về Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, bổ sung quy định các mẫu đơn, nội dung báo cáo, giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 bổ sung thành phần hồ sơ đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt bổ sung thêm Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp công trình thủy lợi đã vận hành trước năm 2013; Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện). Bổ sung quy định Mẫu đơn, nội dung báo cáo, đề án; thành phần Hồ sơ đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và quy định mẫu tờ khai đăng ký.

- Bãi bỏ Điều 33 Nghị định số 201 về hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Nghị định số 167/2022/NĐ-CP bãi bỏ).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 34 của Nghị định 2010 (sửa thành Điều 33 trong dự thảo) về Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước, bổ sung quy định thành phần hồ sơ cấp lại có tài liệu chứng minh lý do cấp lại đối với các trường hợp thay đổi tên chủ giấy phép. Ngoài ra, quy định bổ sung mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước và Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép.

- Bổ sung mới Điều 34 trong dự thảo về Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước, quy định thành phần hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 về trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến; sửa đổi bổ sung giảm số ngày tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đảm bảo phù hợp với Quyết định của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến; sửa đổi bổ sung giảm số ngày tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đảm bảo phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 37 trong dự thảo về trình tự thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 38 trong dự thảo về trình tự thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển.

- Bổ sung mới Điều 39 trong dự thảo về trình tự thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.

- Bãi bỏ Điều 40 của Nghị định số 201 (Nghị định số 82/2017/NĐ-CP bãi bỏ).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 201 (thành Điều 42) về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, bỏ các quy định trước đó và quy định bổ sung các ràng buộc về tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

d) Chương IV Điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông (gồm 5 điều, từ Điều 44 đến Điều 48).

Chương này quy định những nội dung về: Các hoạt động trên lưu vực sông cần điều phối, giám sát (Điều 44); Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông (Điều 45); Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Điều 46); Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 47); Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 48).

đ) Chương V Điều khoản thi hành (gồm 3 điều, từ Điều 49 đến Điều 51)

Chương này quy định những nội dung về: Sửa đổi bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Điều 49); Điều khoản chuyển tiếp (Điều 50); Điều khoản thi hành (Điều 51). Trong đó những nội dung sửa đổi bổ sung như sau:

- Bổ sung Điều 49 về Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, trong đó quy định bổ sung 1 khoản về của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và bổ sung 1 khoản của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 50 về điều khoản chuyển tiếp trong đó quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp đăng ký nước mặt, nước biển, các tỉnh đã đăng ký khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

- Sửa đổi bổ sung Điều 48 của Nghị định số 201 về hiệu lực thi hành, sửa đổi thành Điều 51 trong dự thảo Nghị định về điều khoản thi hành đồng thời bỏ Điều 49 của Nghị định số 201 về trách nhiệm thi hành.

V. VỀ BẢO ĐẢM NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí bảo đảm thực hiện Nghị định do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện Nghị định không làm phát sinh chi chí về nguồn nhân lực, tài chính so với Nghị định số 201 do vẫn thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc sử dụng kinh phí cho công tác thi hành pháp luật về tài nguyên nước đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính.

Đối với tổ chức, cá nhân, khi thực hiện Nghị định sẽ giảm bớt chi phí về nhân lực và kinh phí thực hiện đặc biệt đối với các tổ chức, cá nhân trước đây thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt nhưng theo dự thảo Nghị định thì sẽ chỉ phải đăng ký; đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước cho thủy lợi cũng giảm thành phần hồ sơ nên tiết kiệm được thời gian và kinh phí trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp phép. Tuy nhiên, đối với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành các hồ chứa lớn sẽ tăng chi phí do phải thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư nhưng chi phí không lớn. Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân khác không phát sinh các chi phí so với pháp luật hiện hành mà còn giảm được thời gian đề nghị cấp giấy phép do những nội dung liên quan đến thủ tục hành chính đã được cắt giảm, đơn giản hoá so với pháp luật hiện hành. Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung những nội dung liên quan đến đơn giản hoá thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tổ chức, cá nhân được lợi ích rất lớn do rút ngắn thời gian cấp phép, thủ tục thực hiện đơn giản. Đồng thời, Nghị định cũng quy định cụ thể các thủ tục chưa đầy đủ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân. Vì vậy, việc thực hiện Nghị định

không làm phát sinh chi phí về nguồn nhân lực, tài chính so với Nghị định số 201.

VI. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1963/BTNMT-TNN gửi các Bộ, ngành có liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định. Đồng thời, Bộ cũng đã có Công văn số 1965/BTNMT-TNN ngày 18 tháng 4 năm 2022 gửi Cổng thông tin điện tử của Chính phủ về việc đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ có Công văn số 466/TTĐT-DLĐT, theo đó không nhận được sự đóng góp ý kiến của công dân, tổ chức đối với dự thảo Nghị định.

Về các ý kiến góp ý, đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý bằng văn bản của 11/15 Bộ, ngành; 58/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 7/11 ý kiến của các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và 5/10 doanh nghiệp. Trên cơ sở các nội dung góp ý cho thấy về cơ bản các ý kiến góp ý đều thống nhất với hồ sơ Dự thảo Nghị định, đồng thời có ý kiến góp ý bổ sung để hoàn thiện, các ý kiến góp ý tập trung vào 08 nội dung như sau:

1. Các ý kiến liên quan về lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

Bộ Quốc phòng có ý kiến bổ sung quy định về đối tượng phải lấy ý kiến cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng đối với các dự án có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc khu vực vành đai biên giới. Ngoài ra, VCCI có ý kiến làm rõ cụ thể các đối tượng là đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong tổ chức lấy ý kiến.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng các ý kiến góp ý là phù hợp với yêu cầu thực tiễn, trên cơ sở đó Bộ đã tiếp thu và chỉnh sửa bổ sung trong Điều 2 dự thảo Nghị định quy định cơ quan tổ chức lấy ý kiến quyết định lựa chọn lấy ý kiến cơ quan chức năng liên quan đến quốc phòng, an ninh trong khu vực đối với công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước nằm trong vành đai biên giới. Ngoài ra đã quy định cụ thể đối tượng là đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng nước.

2. Các ý kiến về đăng ký khai thác tài nguyên nước, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp cho cơ quan địa phương thực hiện

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đối với các công trình thủy lợi vận hành trước khi Luật Tài nguyên nước 2012 có hiệu lực cho phép chuyển từ trường hợp phải cấp phép thành đăng ký khai thác, sử dụng nước và quy định cụ thể việc cấp phép đối với các công trình khai thác, sử dụng nước mặt trực tiếp từ hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi để

cấp cho các mục đích. Ngoài ra một số địa phương (*Hà Giang, Đắk Nông, Lào Cai, Tuyên Quang*) có ý kiến tăng cường phân cấp quản lý cho địa phương trong công tác cấp giấy phép.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, đặc biệt là các công trình thủy lợi cũ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định bổ sung tại Điều 17 trong dự thảo Nghị định về các công trình khai thác sử dụng nước mặt, nước biển mà trước đó các công trình này thuộc trường hợp phải cấp phép nay quy định thành đăng ký khai thác sử dụng nước. Tuy nhiên, để đảm bảo trong công tác quản lý tài nguyên nước nhất là đối với các công trình khai thác sử dụng nước vừa và lớn có tác động ảnh hưởng tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng khác ở thượng và hạ lưu, việc quy định đăng ký chỉ áp dụng đối với các công trình có quy mô khai thác vừa và nhỏ, các công trình còn lại thuộc trường hợp phải cấp phép. Ngoài ra, việc quy định đăng ký giao toàn bộ thẩm quyền cho địa phương thực hiện nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước trong đẩy mạnh tăng cường phân cấp phân quyền trong công tác quản lý.

Việc bổ sung quy định đăng ký đối với các công trình thủy lợi sẽ tạo điều kiện rất lớn cho tổ chức, cá nhân trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, thay vì phải lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước (các công trình này trước đó thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định) trên cơ sở hồ sơ thiết kế tính toán công trình và các thành phần hồ sơ khác thì việc thực hiện thủ tục đăng ký sẽ giảm thiểu nhiều nội dung, công việc và thời gian của tổ chức, cá nhân khi thực hiện. Ngoài ra, việc đăng ký này được giao thẩm quyền cho địa phương để thuận tiện trong công tác quản lý và phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho địa phương đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện. Ngoài ra, để có cơ sở áp dụng thực thi, ngoài bổ sung quy định về đăng ký và phân cấp thẩm quyền đăng ký thì dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định đơn giản hóa biểu mẫu, thành phần hồ sơ đăng ký, cấp phép đặc biệt là các mẫu báo cáo đối với các công trình thủy lợi cũ đã vận hành trước năm 2012 khi Luật Tài nguyên nước có hiệu lực.

Ngoài ra, trên cơ sở các ý kiến góp ý, để đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính, bên cạnh việc quy định đối tượng thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp phép thành thủ tục đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định đơn giản hóa giảm các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo, số lượng hồ sơ, rút ngắn thời gian thẩm định và linh hoạt phương thức nộp hồ sơ cấp giấy phép, đăng ký khai thác sử dụng nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, bảo đảm dễ dàng cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thực thi quy định (quy định cụ thể tại Điều 17, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39).

3. Về lắp đặt hệ thống giám sát tự động nguồn nước tại các nhà máy cấp nước cho mục đích sinh hoạt

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và VCCI đề nghị xem xét tính khả thi của quy định này vì lý do phát sinh chi phí cho doanh nghiệp, chất

lượng nước cấp cho sinh hoạt đã được kiểm soát nước sạch sau xử lý theo quy định của Bộ Y tế.

Liên quan về nội dung này, Bộ thấy rằng Luật tài nguyên nước đã quy định việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, tuy nhiên giao thẩm quyền Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể việc quan trắc, giám sát, không giao thẩm quyền Chính phủ. Tuy nhiên, nhiều địa phương nhất trí với việc bổ sung quy định về lắp đặt hệ thống giám sát tự động tại các công trình cấp nước cho sinh hoạt, thậm chí một số địa phương yêu cầu bổ sung thêm thông số giám sát tự động (như Thành phố Hải Phòng, Thanh Hóa...). Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng, trước yêu cầu thực tiễn trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt (như đối với trường hợp sự cố ô nhiễm nguồn nước cấp của Nhà máy nước sông Đà) và tránh thay đổi lớn đối với các công trình khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng cần thiết quy định bổ sung quy định trong dự thảo Nghị định về việc lắp đặt hệ thống giám sát tự động chất lượng nước đối với các công trình nhà máy cấp nước cho mục đích sinh hoạt và trước mắt, quy định đối với các công trình có quy mô cấp nước từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên.

4. Ý kiến về bổ sung quy định trình tự thủ tục chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa

Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và VCCI có ý kiến làm rõ cơ sở pháp lý và hình thức pháp lý việc bổ sung quy định này.

Về nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu theo hướng bỏ quy định này trong dự thảo Nghị định.

5. Lồng ghép thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

VCCI có ý kiến hiện nay quy định các thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng riêng rẽ các thủ tục. Việc này có thể gây khó khăn và tốn kém chi phí cho doanh nghiệp khi giấy phép gần hết hạn mà có nhu cầu điều chỉnh các nội dung trong giấy phép. Do vậy, đề nghị bổ sung quy định cho phép lồng ghép thủ tục điều chỉnh trong thủ tục gia hạn giấy phép.

Liên quan về nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng việc bổ sung quy định lồng ghép các thủ tục hành chính giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục gia hạn mà có nhu cầu điều chỉnh nội dung giấy phép hoặc cấp lại giấy phép do tối tên. Vì vậy, Bộ đã tiếp thu bổ sung tại Điều 23 trong dự thảo Nghị định quy định về cho phép lồng ghép thủ tục gia hạn, cấp lại giấy phép trong thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước khi chủ giấy phép có nhu cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện.

6. Về điều chỉnh giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất

Có nhiều địa phương góp ý (Nam Định, Bình Định, Bạc Liêu, Hà Tĩnh, Đồng Tháp, Trà Vinh) quy định bổ sung điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với trường hợp có sự thay đổi sơ đồ, vị trí công trình khai thác đồng thời quy định rõ giới hạn về khoảng cách được điều chỉnh trong trường hợp này; điều chỉnh trong trường hợp khoan thay thế giếng khoan khai thác thuộc công trình khai thác; điều chỉnh khai thác sử dụng nước dưới đất đã được cấp có thẩm quyền cấp phép trước đó mà không thay đổi nội dung về công suất, tầng khai thác, cấu trúc giếng, cấu trúc địa chất thủy văn và quy định các điều kiện để chấp thuận phương án khoan thay thế giếng.

Liên quan về nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã rà soát và tiếp thu các ý kiến, theo đó đã bổ sung quy định cụ thể tại Điều 23 dự thảo Nghị định, trong đó quy định việc bổ sung giếng, điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các giếng dẫn đến tăng lưu lượng nước khai thác của công trình nhưng không vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép đã được cấp; trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất mà có bổ sung giếng thì phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động và được cơ quan thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công; trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm quyền xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc thay thế. Số lượng giếng thay thế không được vượt quá 50% số lượng giếng theo giấy phép được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó, trường hợp vượt quá thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép. Ngoài ra quy định bổ sung điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về mục đích khai thác, sử dụng nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó và có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình. Điều chỉnh trong trường hợp tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò.

7. Về tên Nghị định

Quá trình lấy ý kiến dự thảo rất nhiều các ý kiến đều góp ý dự thảo sửa đổi bổ sung quá 1/2 số điều của Nghị định số 201 thì nên xây dựng Nghị định mới thay thế.

Về nội dung này, qua rà soát các nội dung chỉnh sửa, bổ sung cho thấy số điều sửa đổi bổ sung vượt quá 70% số điều của Nghị định số 201, đồng thời trong quá trình soạn thảo cũng đã cập nhật và sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Thông tư 27/2014/TT-BTNMT lên dự thảo Nghị định; sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác. Vì vậy, Bộ kiến nghị trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) để thay thế Nghị định số 201.

Ngoài các nhóm ý kiến nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được nhiều ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến nội dung Nghị định,

trên cơ sở rà soát, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giải trình, tiếp thu các ý kiến (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Hồ sơ).

VII. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

.....

.....

.....

VIII. VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Tổng hợp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và địa phương cho thấy, về cơ bản các ý kiến thống nhất với phạm vi điều chỉnh, bố cục và những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, còn một số nội dung quy định còn có những ý kiến trái chiều, vì vậy, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến của Chính phủ đối với việc bổ sung một số nội dung sau:

1. Quy định cụ thể đối với các trường hợp đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Quy định về giám sát tự động chất lượng nguồn nước khai thác đối với các công trình cấp nước cho sinh hoạt (*Tuy nhiên, để tránh sự thay đổi lớn đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước cấp cho sinh hoạt, bước đầu chỉ áp dụng thực hiện đối với công trình có quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên (tương đương quy mô cấp nước cho 2000 hộ dân).*

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định./.

(*Hồ sơ gửi kèm theo gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Nghị định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức có liên quan; Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 201; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Biểu mẫu đánh giá tác động thủ tục hành chính; Bản sao ý kiến của các bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan).*./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, TNN.

 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành